

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D)	751.129.000.000	641.260.000.000	1.767.902.039.860	1.633.447.802.594	235,4	254,7
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	402.950.000.000	293.081.000.000	624.498.286.096	490.044.048.830	155,0	167,2
I	Thu nội địa	401.950.000.000	292.081.000.000	623.048.286.096	488.594.048.830	155,0	167,3
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	230.000.000	189.000.000	212.555.495	174.295.512	92,4	92,2
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	230.000.000	189.000.000	212.555.495	174.295.512	92,4	92,2
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	1.253.196.066	1.043.870.303		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			156.341.598	128.200.120		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.006.579.379	825.395.094		
-	Thuế tài nguyên			90.275.089	90.275.089		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	35.526.416	29.131.664		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			13.825.434	11.336.857		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			21.700.982	17.794.807		
-	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	351.315.000.000	256.531.000.000	562.387.233.954	445.127.874.552	160,1	173,5
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	110.610.000.000	90.700.000.000	203.630.877.642	166.977.319.943	184,1	184,1
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	70.000.000	57.000.000	32.072.975	26.299.850	45,8	46,1

	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.230.000.000	40.369.000.000	122.710.695.402	100.622.770.258	249,3	249,3
-	Thuế tài nguyên	191.405.000.000	125.405.000.000	236.013.587.935	177.501.484.501	123,3	141,5
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.800.000.000	3.116.000.000	9.215.381.030	7.654.221.333	242,5	245,6
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2.500.000.000	2.500.000.000	2.890.343.666	2.890.343.666	115,6	115,6
8	Thu phí, lệ phí	12.055.000.000	11.118.000.000	16.157.866.927	16.043.972.986	134,0	144,3
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000.000	70.000.000	40.306.276	40.306.276		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	850.000.000	850.000.000	1.110.949.209	1.110.949.209	130,7	130,7
12	Thu tiền sử dụng đất	5.300.000.000	5.300.000.000	2.635.436.100	2.594.354.100	49,7	49,0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
-	Thuế môn bài	-	-	-	-		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.130.000.000	8.928.000.000	18.834.057.306	6.524.124.312	85,1	73,1
16	Thu khác ngân sách	3.700.000.000	3.479.000.000	8.275.433.651	5.360.604.917	223,7	154,1
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
II	Thu viện trợ	-	-	-	-		
III	Thu huy động, đóng góp	1.000.000.000	1.000.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000	145,0	145,0
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	18.780.907	18.780.907		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	101.374.000.000	101.374.000.000	631.458.103.353	631.458.103.353	622,9	622,9
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	246.805.000.000	246.805.000.000	511.926.869.504	511.926.869.504	207,4	207,4
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			3.111.708.389	3.111.708.389		